

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238)3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238)3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý I năm 2017

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a – DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
 Quý 1 năm 2017
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.238.451.776	100.738.405.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.788.635.742	44.638.058.202
1. Tiền	111		5.788.635.742	1.738.058.202
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		820.877.806	331.809.576
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		4.955.354.468	1.393.770.281
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung Đô	111D		12.403.468	12.478.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	42.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	29.715.528.893
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	29.715.528.893
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.303.056.718	24.033.121.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.748.251.038	23.766.614.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.364.462.500	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.132.454.217	707.166.281
- Phải thu khác 1385	136A			
- Phải thu khác 1388	136B		1.999.592.965	630.805.029
- Phải thu khác 334	136C			
- Phải thu khác 141	136D		132.861.252	76.361.252
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(942.111.037)	(440.659.103)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.027.199.042	2.124.206.143
1. Hàng tồn kho	141		2.027.199.042	2.124.206.143
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1.803.176.383	1.872.683.120
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		224.022.659	251.523.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119.560.274	227.490.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		101.265.295	209.195.648
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	152A			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.294.979	18.294.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Dạng đầy đủ**

Quý 1 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.600.231.876	160.213.505.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D			
- Phải thu dài hạn khác (334)	216E			
- Phải thu dài hạn khác (3381)	216F			
- Phải thu dài hạn khác (3385)	216G			
II. Tài sản cố định	220		136.266.477.648	143.673.944.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221		135.923.397.248	143.311.071.287
- Nguyên giá	222		405.043.678.268	404.875.496.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269.120.281.020)	(261.564.425.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	227		343.080.400	362.873.500
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(52.781.600)	(32.988.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.019.689.453	1.803.355.550
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.019.689.453	1.803.355.550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.860.000.000	4.860.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.454.064.775	9.876.205.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.454.064.775	9.876.205.452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		256.838.683.652	260.951.911.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Dạng đầy đủ
Quý 1 năm 2017
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.280.144.723	25.857.591.819
I. Nợ ngắn hạn	310		18.280.144.723	25.857.591.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.973.394.850	2.956.043.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		315.772.011	461.572.525
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.401.995.223	2.455.780.364
4. Phải trả người lao động	314		6.223.106.020	13.590.556.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.726.777.963	2.500.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.639.098.656	3.893.639.223
- Phải trả&phải nộp khác (1385)	319A			
- Phải trả&phải nộp khác (1388)	319B			
- Phải trả&phải nộp khác (3381)	319C			
- Phải trả&phải nộp khác (3382)	319D		99.833.832	114.361.000
- Phải trả&phải nộp khác (3383)	319E		359.433.329	
- Phải trả cổ tức (33882)	319L		1.947.078.000	1.947.078.000
- Phải trả&phải nộp khác (3388)	319I		1.232.753.495	1.832.200.223
- Phải trả&phải nộp khác (141)	319K			
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân (33889)	319J			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.558.538.929	235.094.319.479
I. Vốn chủ sở hữu	410		238.558.538.929	235.094.319.479
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
1.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.386.538.929	19.922.319.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		19.922.319.479	19.922.319.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.464.219.450	
- LNST chưa phân phối	421c			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		256.838.683.652	260.951.911.298

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 NGUYỄN XUÂN HÙNG

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ DOẢN LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37.649.316.470	39.274.360.858	37.649.316.470	39.274.360.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37.649.316.470	39.274.360.858	37.649.316.470	39.274.360.858
4. Giá vốn hàng bán	11		29.669.021.697	30.332.750.954	29.669.021.697	30.332.750.954
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.980.294.773	8.941.609.904	7.980.294.773	8.941.609.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		725.261.177	292.005.644	725.261.177	292.005.644
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.696.093.189	4.225.919.048	4.696.093.189	4.225.919.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		4.009.462.761	5.007.696.500	4.009.462.761	5.007.696.500
11. Thu nhập khác	31		241.744.797	172.671.052	241.744.797	172.671.052
12. Chi phí khác	32		75.849.595	92.834.245	75.849.595	92.834.245
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		165.895.202	79.836.807	165.895.202	79.836.807
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.175.357.963	5.087.533.307	4.175.357.963	5.087.533.307
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		711.138.513	1.017.506.661	711.138.513	1.017.506.661
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.464.219.450	4.070.026.646	3.464.219.450	4.070.026.646
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Thanh Hồng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN XUÂN HÙNG




LÊ DOÃN LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.175.357.963	5.087.533.307
+ Doanh thu	0101		38.694.494.666	39.937.271.310
+ Doanh thu giảm trừ	0102		(78.172.222)	(198.233.756)
+ Chi phí	0110		(34.506.750.112)	(34.651.504.247)
+ Giảm trừ CP	0111		65.785.631	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.575.648.957	7.817.941.629
- Các khoản dự phòng	03		501.451.934	
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		(65.785.631)	
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		567.237.565	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		107.918.404	443.865.155
+ Doanh thu	0501		183.767.999	490.239.400
+ Chi phí	0502		(75.849.595)	(46.374.245)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.360.377.258	13.349.340.091
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.396.051.822)	2.360.697.048
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(97.007.101)	(201.033.548)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.431.646.582)	(9.844.848.978)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	1101		(7.431.646.582)	(9.844.848.978)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		422.140.677	82.243.299
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.411.035.032)	(1.355.494.837)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.600.000	160.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.398.217.832)	(7.517.237.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.905.840.434)	(2.966.334.401)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(27.362.544.318)	(3.125.822.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(46.460.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.615.528.893	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		803.433.399	401.332.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.417.974	(2.770.950.381)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.849.422.460)	(5.737.284.782)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.638.058.202	45.082.321.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30.788.635.742	39.345.036.741

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chanh Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN XUÂN HÙNG

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ DOẢN LONG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phân ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng .
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :
+ 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.
- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.
- Khấu hao tài sản cố định được tính

+ Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 50 năm

+	Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
+	Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+	Tài sản cố định khác	02 - 25 năm

4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác

- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
 - + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	820.877.806	331.809.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.967.757.936	1.406.248.626
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	42.900.000.000
Cộng	30.788.635.742	44.638.058.202

2 Các khoản đầu tư tài chính**a Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.000.000.000	29.715.528.893
Cộng	21.000.000.000	29.715.528.893

b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
Cộng	4.860.000.000	4.860.000.000

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Khoáng sản Nghệ an	1.506.642.884	1.506.642.884
Công ty CP vận tải 1 TRACO	2.864.714.340	794.728.605
Công ty CPhân Nhật Việt	3.307.563.732	4.015.689.444
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.687.903.143	2.887.850.280
Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	2.472.729.985	252.986.042
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Nghệ An	622.105.021	1.589.927.174
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.286.591.933	12.718.790.037
Cộng	21.748.251.038	23.766.614.466

4 Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu tạm ứng	132.861.252	76.361.252
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		231.844.444
Phải thu khác	1.999.592.965	398.960.585
Cộng	2.132.454.217	707.166.281

5 Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên vật liệu	1.803.176.383	1.872.683.120
Công cụ dụng cụ	224.022.659	251.523.023
Cộng	2.027.199.042	2.124.206.143

6 Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
Xây dựng Bến 5 +6 Cảng Cửa Lò	1.803.355.550	1.803.355.550
Dự án cầu cầu 100 tấn	216.333.903	
Cộng	2.019.689.453	1.803.355.550

7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí bảo hiểm Cầu chân đế 2		
Chi phí cải tạo trạm biến áp văn phòng	14.185.608	22.696.971
Chi phí bảo hiểm thân thể cho CBCNV	9.022.000	22.555.000
Chi phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa		13.675.000
Chi phí Đăng kiểm cầu cầu máy xúc	10.073.865	150.268.677
Chi phí bảo hiểm xe 37A 00658	13.800.000	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.183.822	
Cộng	101.265.295	209.195.648

- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi Phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	7.848.037.504	8.062.074.889
+ Chi Phí thương hiệu	243.231.476	304.039.346
+ Chi phí thiết bị đo đếm nhiên liệu	228.506.539	264.693.793
+ Chi phí kiểm định kết cấu Cảng Cửa Lò	167.709.820	185.059.114
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	966.579.436	1.060.338.310
Cộng	9.454.064.775	9.876.205.452

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	294.332.941.357	11.919.535.314	94.174.297.295	272.690.909	4.176.031.575	404.875.496.450
- Mua trong năm			168.181.818			168.181.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	294.332.941.357	11.919.535.314	94.342.479.113	272.690.909	4.176.031.575	405.043.678.268
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	192.457.661.983	8.696.379.864	57.146.358.633	169.299.244	3.094.725.439	261.564.425.163
- Khấu hao trong năm	4.709.671.375	323.288.445	2.318.329.151	8.672.430	195.894.456	7.555.855.857
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	197.167.333.358	9.019.668.309	59.464.687.784	177.971.674	3.290.619.895	269.120.281.020
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	101.875.279.374	3.223.155.450	37.027.938.662	103.391.665	1.081.306.136	143.311.071.287
- Tại ngày cuối năm	97.165.607.999	2.899.867.005	34.877.791.329	94.719.235	885.411.680	135.923.397.248

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9 Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	2.367.200.000	2.559.671.400
Công ty TNHH Cơ giới Phú Sơn	572.000.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	34.194.850	396.371.730
Cộng	2.973.394.850	2.956.043.130

10 Chi phí phải trả ngắn hạn (trích chi phí sửa chữa TSCĐ)

	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	226.777.963	
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.726.777.963	2.500.000.000

11 Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	99.833.832	114.361.000
- Bảo hiểm xã hội	359.433.329	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.232.753.495	1.832.200.223
- Cổ tức cho các cổ đông	1.947.078.000	1.947.078.000
Cộng	3.639.098.656	3.893.639.223

12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	
a, Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	18.294.979	181.258.395	181.258.395	18.294.979
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	18.294.979	181.258.395	181.258.395	18.294.979
Cộng	18.294.979	181.258.395	181.258.395	18.294.979
b, Các khoản phải trả	2.455.780.364	4.895.479.027	4.949.264.168	2.401.995.223
Thuế giá trị gia tăng	1.044.745.332	3.597.085.738	3.505.577.934	1.136.253.136
- <i>Thuế GTGT đầu ra</i>	1.044.745.332	3.597.085.738	3.505.577.934	1.136.253.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.411.035.032	711.138.513	1.411.035.032	711.138.513
Các loại thuế khác	-	582.254.776	27.651.202	554.603.574
- <i>Thuế khác</i>	-	582.254.776	27.651.202	554.603.574
Các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- <i>Các khoản phí, lệ phí</i>	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	2.455.780.364	4.895.479.027	4.949.264.168	2.401.995.223

13 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

+ Nguồn vốn kinh doanh

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	109.737.720.000			109.737.720.000
- Công ty cổ phần đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	38.941.560.000			38.941.560.000
- Ông Bùi Ngọc Yên	23.131.010.000			23.131.010.000
- Vốn góp của các Cổ đông khác	43.361.710.000			43.361.710.000
Tổng cộng	215.172.000.000	-	-	215.172.000.000
+ Lợi nhuận chưa phân phối	19.922.319.479	3.464.219.450		23.386.538.929
Tổng cộng	19.922.319.479	3.464.219.450		23.386.538.929

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01 /2016 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.649.316.470	39.274.685.858
- Doanh thu bốc xếp	26.385.935.000	26.742.526.000
- Doanh thu kho bãi	3.410.388.000	3.525.596.000
- Doanh thu cầu bến	1.390.552.000	1.290.825.000
- Doanh thu hộ tổng		2.633.418.000
- Doanh thu xe máy , cầu , khác	6.462.441.470	5.082.320.858
2. Giá vốn hàng bán	29.669.021.697	30.361.024.658
3. Doanh thu hoạt động tài chính	725.261.177	292.005.644
4. Chi phí tài chính		
5. Thu nhập khác	241.744.797	172.346.052
6. Chi phí khác	75.849.595	92.834.245
7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	4.696.093.189	4.197.645.344
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.175.357.963	5.087.533.307
9. Chi phí thuế Thu nhập hiện hành	711.138.513	1.017.506.661
10. Lợi nhuận sau thuế	3.464.219.450	4.070.026.646
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	33.343.221.055	30.956.694.131
- Chi phí nguyên vật, vật liệu	2.827.215.000	2.279.248.798
- Chi phí nhân công	15.222.156.000	15.002.077.790
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.575.648.957	7.817.941.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.758.914.726	4.281.615.244
- Chi phí khác bằng tiền	2.959.286.372	1.575.810.670

Lập ngày 19 Tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 Nguyễn Thị Chanh Hồng


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 NGUYỄN XUÂN HÙNG




 LÊ DOÃN LONG